



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		646.426.563.123	455.389.915.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	87.889.554.832	58.653.027.817
1. Tiền	111		28.807.732.914	10.611.438.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.081.821.918	48.041.589.041
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.509.252.000	8.827.652.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.695.210.000	4.013.610.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(185.958.000)	(185.958.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.604.208.810	279.868.832.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	256.763.533.066	153.360.496.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	149.162.332.464	114.607.693.867
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.008.482.532	20.230.781.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.330.139.252)	(8.330.139.252)
IV. Hàng tồn kho	140	8	148.886.202.098	106.460.184.040
1. Hàng tồn kho	141		148.967.346.122	106.541.328.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.144.024)	(81.144.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.537.345.383	1.580.218.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.537.345.383	908.073.084
2. Thuế VAT được khấu trừ	152			670.561.872
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15		1.584.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		169.482.247.989	187.081.858.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		76.998.152.914	85.450.993.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.793.875.466	47.186.772.531
- Nguyên giá	222		265.634.306.509	265.872.100.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.840.431.043)	(218.685.328.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.204.277.448	38.264.220.552
- Nguyên giá	228		33.578.468.630	42.901.460.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.374.191.182)	(4.637.240.078)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.722.464.402	22.702.906.488
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	32.722.464.402	22.702.906.488
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	49.900.000.000	68.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.000.000.000	61.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.861.630.673	10.277.958.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.861.630.673	10.277.958.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		815.908.811.112	642.471.773.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		400.992.063.443	243.969.190.579
I. Nợ ngắn hạn	310		400.978.563.443	243.955.690.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	57.638.232.136	11.952.464.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.421.130.612	4.122.753.338
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.797.465.474	1.440.696.581
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	864.162.400	525.725.662
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.704.502.735	1.582.835.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	326.493.420.948	224.323.465.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.059.649.138	7.749.932
II. Nợ dài hạn	330		13.500.000	13.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	13.500.000	13.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		414.916.747.669	398.502.582.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	414.916.747.669	398.502.582.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.252.430.276	9.200.531.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.664.317.393	39.302.051.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.348.253.080	18.264.067.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.316.064.313	21.037.984.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		815.908.811.112	642.471.773.141

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm



An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Hứa Minh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	410.449.056.820	249.547.233.013	631.133.228.846	353.582.228.615
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu				3.977.673.408		3.977.673.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.681.840.320	1.945.587.316	6.098.598.677	3.781.397.275
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	406.767.216.500	247.601.645.697	625.034.630.169	349.800.831.340
4. Giá vốn hàng bán	11	24	399.169.240.206	252.468.661.385	608.800.468.830	346.208.437.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		7.597.976.294	(4.867.015.688)	16.234.161.339	3.592.393.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	439.777.209	4.782.142.049	3.773.825.130	5.757.136.560
7. Chi phí tài chính	22	26	5.270.169.232	1.728.166.378	9.574.506.110	2.341.127.300
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		4.281.947.916	1.080.147.546	6.701.822.964	1.250.439.533
8. Chi phí bán hàng	25	27	4.531.566.159	3.656.020.949	7.261.265.115	6.846.353.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.490.386.377	5.408.033.184	9.490.474.115	9.699.114.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		(7.254.368.265)	(10.877.094.150)	(6.318.258.871)	(9.537.064.100)
11. Thu nhập khác	31	29	40.051.745.646	18.002.087.836	40.545.544.101	18.251.751.181
12. Chi phí khác	32	30	9.474.495.718	1.089.781.426	9.920.251.497	1.393.797.746
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.577.249.928	16.912.306.410	30.625.292.604	16.857.953.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.322.881.663	6.035.212.260	24.307.033.733	7.320.889.335
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	5.990.969.420	3.037.049.773	5.990.969.420	3.298.925.188
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		17.331.912.243	2.998.162.487	18.316.064.313	4.021.964.147
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	495	86	523	115

Người Lập Bảng


Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thanh Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu	6 Tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
í tiêu		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế	24.307.033.733	7.320.889.335
	Điều chỉnh các khoản		
	- Khấu hao TSCĐ	3.547.290.497	3.310.101.141
	- Các khoản dự phòng		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.395.576)	612.680
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.731.196.677)	(18.571.146.802)
	- Chi phí lãi vay	6.701.822.964	1.250.439.533
	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.822.554.941	(6.689.104.113)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(121.466.448.608)	(131.596.534.989)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(42.426.018.058)	12.355.484.652
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	47.563.845.377	342.197.763
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.212.944.502)	1.621.373.366
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	2.318.400.000	-
	- Tiền lãi vay đã trả	(6.701.822.964)	(1.195.834.564)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.438.068.885)	(2.220.112.468)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(765.000.000)	(405.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(93.305.502.699)	(127.788.030.353)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(3.800.965.877)	(3.020.400.163)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	26.854.545.455	21.173.774.344
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	70.100.000.000
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.316.098.947	5.366.080.961
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20.369.678.525	88.619.455.142
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ đi vay	452.080.786.979	309.407.665.287
	Tiền trả nợ gốc vay	(349.910.831.366)	(210.081.442.111)
	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	102.169.955.613	99.326.223.176
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	29.234.131.439	60.157.647.965
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	58.653.027.817	12.764.771.521
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	2.395.576	(309.398)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	87.889.554.832	72.922.110.088

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm



Hứa Minh Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

1. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Áp Tân An, Xã Tân Lập, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN

Danh sách các Công ty góp vốn đầu tư:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

2. **Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:**

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5%, từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1%, từ ngày 01/10/2021 đến 30/09/2022 là 0%, và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt - VND	1.163.885.927	371.206.949
Tiền gửi ngân hàng - VND	27.547.537.069	10.144.525.336
Tiền gửi ngân hàng - EUR	4.801.754	5.225.950
Tiền gửi ngân hàng - USD	91.508.164	90.480.541
Các khoản tương đương tiền	59.081.821.918	48.041.589.041
+ Cty CP Chứng Khoán Alpha	38.000.000.000	38.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	5.041.589.041	5.041.589.041
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	11.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	5.040.232.877	
	87.889.554.832	58.653.027.817

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngân hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.000.000.000		43.000.000.000	61.750.000.000		61.750.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc				18.750.000.000		18.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	22.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000		22.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	21.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000		21.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	49.900.000.000		49.900.000.000	68.650.000.000	-	68.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty được đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)				
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	29%	29%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Huyện Thanh Trì, Tp.Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)				
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND. Ngày 26/05/2022 Công ty đã chuyển nhượng lại cho Cty CPĐTPT Sài Gòn CO.OP.

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh. Vốn điều lệ đến 30/06/2022 của Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh là 75.000.000.000 VND.

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN. Vốn điều lệ đến 30/06/2022 của Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN là 70.000.000.000 VND.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Công ty đã góp vốn vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 30/06/2022 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan và Công ty có đầu tư góp vốn như sau:

	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Giao dịch với các bên liên quan là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Dự thu cổ tức, lợi nhuận nhận được	1.262.526.148	
(ii) Giao dịch với Công ty có đầu tư góp vốn			
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Dự thu cổ tức, lợi nhuận nhận được	652.815.962	1

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác		
Công Ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN	-	21.097.340.000
Công ty TNHH TM và Hợp tác Quốc Tế Đông Dương	26.691.600.000	-
Công Ty TNHH Thanh Nguyên	936.429.440	1.036.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	-	743.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	7.021.011.780	17.624.694.180
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	296.522.133	2.481.986.000
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	3.269.442.306	389.008.506
Bà Như Thị Việt Dung (Hà Nội)	-	26.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tổng hợp An Thịnh	46.062.950.335	-
DNTN Kinh doanh thương mại Lê Tính	22.606.231.632	-
CÔNG TY TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam	20.746.000.000	5.440.000.000
CÔNG TY TNHH MTV Nông Sản Hồng Nguyên	16.009.471.600	-
Các khách hàng khác	113.123.873.840	78.047.892.633
Tổng cộng	256.763.533.066	153.360.496.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.745.228.603	6.745.228.603
Giá trị thuần	250.018.304.463	146.615.267.831

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Pesquera Pacifica Star S.A		1.575.679.644
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
CTy TNHH TMDV LOCBTH Việt Nam	8.144.134.980	15.492.000.000
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải		14.844.000.000
CTy TNHH Đầu Tư & XD Duy Minh	21.261.270.735	14.600.000.000
Công ty TNHH SOCO Việt Nam	9.900.000.000	11.030.000.000
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu	17.687.494.080	8.850.000.000
Các khách hàng khác	91.189.760.169	47.236.341.723
Tổng cộng	149.162.332.464	114.607.693.867
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	148.182.659.964	113.628.021.367

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	3.008.482.532	(605.238.149)	20.230.781.238	(605.238.149)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	203.802.571		51.230.989	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mi và cấp hộ giấy CNQSDĐ	140.455.087		140.455.087	
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐSXKD	281.200.663		500.000.000	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Ký quỹ kinh doanh chứng khoán			9.594.857.013	
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020	1.262.526.148			
Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc				
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	515.259.914		339.000.000	
Phải thu hợp tác kinh doanh			9.000.000.000	
7b). Dài hạn	-	-	-	-
	3.008.482.532	(605.238.149)	20.230.781.238	(605.238.149)

8. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.042.974.330		9.000.000.000	
Nguyên liệu, vật liệu	67.584.499.161		73.117.490.124	
Công cụ, dụng cụ	4.669.364.515		4.494.914.119	
Chi phí SXKD dở dang	50.009.921.716	(81.144.024)	7.948.170.427	(81.144.024)
Thành phẩm	14.074.109.789		9.637.240.779	
Hàng hóa	1.586.476.611		2.343.512.615	
	148.967.346.122	(81.144.024)	106.541.328.064	(81.144.024)

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
9a). Ngắn hạn	2.537.345.383	908.073.084
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	447.986.639	284.599.075
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	329.570.618	367.221.000
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	41.388.827	149.192.596
Chi phí khác	1.718.399.299	107.060.413
9b). Dài hạn	9.861.630.673	10.277.958.470
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.935.222.199	2.595.237.670
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.414.339.390	4.243.018.156
Phân bổ công cụ lao động	185.209.719	97.742.309
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	880.024.259	781.945.764
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	3.435.911.947	2.550.384.071
Chi phí khác	10.923.159	9.630.500
	12.398.976.056	11.186.031.554

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 55.159.235.937 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư đầu năm	113.711.941.029	127.270.036.516	18.373.993.231	3.349.688.878		3.166.440.988	265.872.100.642
Số tăng trong kỳ	1.480.434.000	1.337.657.000	4.679.379.150	193.183.636			7.690.653.786
- Mua sắm trong năm		566.370.000	2.629.778.241				3.196.148.241
- Đầu tư XD CB hoàn thành:	411.634.000			193.183.636			604.817.636
- Tăng khác:	1.068.800.000	771.287.000	2.049.600.909				3.889.687.909
Số giảm trong kỳ	3.161.800.000	2.206.318.333	2.560.329.586				7.928.447.919
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	2.093.000.000	1.435.031.333	510.728.677				4.038.760.010
- Giảm Khác:	1.068.800.000	771.287.000	2.049.600.909				3.889.687.909
Số dư cuối kỳ	112.030.575.029	126.401.375.183	20.493.042.795	3.542.872.514	-	3.166.440.988	265.634.306.509
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	91.764.143.417	110.354.582.372	11.822.203.323	2.515.761.985		2.228.637.014	218.685.328.111
Số tăng trong kỳ	2.273.266.384	1.932.817.992	666.759.238	82.224.207		68.881.476	5.023.949.297
- Trích khấu hao TSCĐ	1.204.466.384	1.161.530.992	575.414.689	82.224.207		68.881.476	3.092.517.748
- Tăng khác:	1.068.800.000	771.287.000	91.344.549				1.931.431.549
Số giảm trong kỳ	3.161.800.000	2.104.973.139	602.073.226				5.868.846.365
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	2.093.000.000	1.333.686.139	510.728.677				3.937.414.816
- Giảm Khác:	1.068.800.000	771.287.000	91.344.549				1.931.431.549
Số dư cuối kỳ	90.875.609.801	110.182.427.225	11.886.889.335	2.597.986.192		2.297.518.490	217.840.431.043
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	21.947.797.612	16.915.454.144	6.551.789.908	833.926.893		937.803.974	47.186.772.531
Số dư tại ngày cuối kỳ	21.154.965.228	16.218.947.958	8.606.153.460	944.886.322		868.922.498	47.793.875.466
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Tại ngày đầu năm	62.156.734.858	85.469.295.358	8.808.355.690	2.134.370.245		1.107.761.170	159.676.517.321
Số dư tại ngày cuối kỳ	60.417.383.949	85.086.768.168	8.760.337.923	2.255.430.245		1.107.761.170	157.627.681.455
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay							
Tại ngày đầu năm	9.484.090.273	3.606.605.931					13.090.696.204
Số dư tại ngày cuối kỳ	13.741.464.659	7.880.710.285	8.537.604.405	686.378.128		820.579.559	31.666.737.036

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	42.806.911.130	94.549.500	42.901.460.630
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ:	9.322.992.000		9.322.992.000
- Thanh lý, Nhượng Bán:	9.322.992.000		9.322.992.000
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	94.549.500	33.578.468.630
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.542.690.578	94.549.500	4.637.240.078
Số tăng trong kỳ	454.772.749		454.772.749
- Trích khấu hao TSCĐ	454.772.749		454.772.749
Số giảm trong kỳ	717.821.645		717.821.645
Số dư cuối kỳ	4.279.641.682	94.549.500	4.374.191.182
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.264.220.552		38.264.220.552
Tại ngày cuối kỳ	29.204.277.448		29.204.277.448
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	27.734.279.576		27.734.279.576
Tại ngày cuối kỳ	27.671.566.814		27.671.566.814

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		2.496.466.423	2.496.466.423		
Xe ô tô Ford Tourneo 67A-194.80		908.950.000	908.950.000		
Xe ô tô Toyota Camry 67A-198.09		1.083.146.423	1.083.146.423		
Băng tải nhập-xuất hàng hóa		401.410.000	401.410.000		
Máy bơm P555 40,8HP		38.000.000	38.000.000		
Thiết bị xilo chứa trấu trung gian, bồn nhốt bụi		64.960.000	64.960.000		
Xây dựng cơ bản	22.702.906.488	11.364.242.238	1.304.499.454	141.229.870	32.621.419.402
Dự án khu dân cư kênh đào mở rộng - Huyện Châu Phú, An Giang	22.019.363.398	8.495.148.935			30.514.512.333
Hệ thống xử lý nước thải (XNCBLSS)	32.827.272				32.827.272
Hệ thống Camera (XNTĂCNTS)	13.034.000	114.066.000	127.100.000		
Xe ô tô tải Ford Ranger (VPCTY)	637.681.818		637.681.818		
Thi công hàng rào		55.080.000	55.080.000		
Showroom kết hợp nhà khách 59 Thoại Ngọc Hầu		1.696.466.197			1.696.466.197
Phần mềm Fast Business Online		377.613.600			377.613.600
Các khoản mục XDCB khác		625.867.506	484.637.636	141.229.870	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.781.070.005	-	3.680.025.005	101.045.000
Trộn hòa nhiệt		457.275.454		457.275.454	
Thi công hệ thống hồ chứa và máng thoát tro		176.164.000		176.164.000	
Sửa chữa các công trình khác		3.147.630.551		3.046.585.551	101.045.000
Tổng cộng	22.702.906.488	17.641.778.666	3.800.965.877	3.821.254.875	32.722.464.402

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	3.804.566.000	3.804.566.000	3.625.437.600	3.625.437.600
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.527.046.000	1.527.046.000	1.582.112.400	1.582.112.400
Công ty CP Bao Bì Tiền Giang	747.900.000	747.900.000	1.331.598.400	1.331.598.400
Công ty CP Tập đoàn MFC	220.660.000	220.660.000	430.000.000	430.000.000
Các khách hàng khác	51.338.060.136	51.338.060.136	4.983.316.240	4.983.316.240
	57.638.232.136	57.638.232.136	11.952.464.640	11.952.464.640

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	28.820.897	35.652.604
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	-	451.375
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	129.253.831	287.351.622
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	26.830.141	191.072.939
Công Ty TNHH MTV 3A	-	684.000.000
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	-	30.758.904
Công ty CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	-	1.237.500.000
Công ty Lương Thực Long An	461.384.200	-
Các khách hàng khác	774.841.543	1.655.965.894
	1.421.130.612	4.122.753.338

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	757.155.167		-	757.155.167
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	206.352.939	206.352.939	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.424.521.685	5.990.969.420	1.438.068.885	-	5.977.422.220
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.357.256	111.162.143	63.554.072	-	60.965.327
Thuế tài nguyên	-	875.840	5.080.320	5.102.720	-	853.440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.584.000	-	1.083.595.283	1.082.011.283	-	-
Các loại thuế khác	-	-	93.386.820	93.386.820	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	3.711.040	4.583.520	-	1.069.320
	1.584.000	1.440.696.581	8.251.413.132	2.893.060.239		6.797.465.474

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	27.216.000	27.720.000
Trích trước phí vận chuyển	239.739.657	84.236.880
Trích trước các khoản chi phí khác	597.206.743	413.768.782
	864.162.400	525.725.662

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	6.704.502.735	1.582.835.091
Các khoản Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	427.353.454	407.360.733
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức các năm	105.127.000	105.887.000
+ Cổ tức 2011	3.258.500	3.258.500
+ Cổ tức 2012	7.372.000	7.372.000
+ Cổ tức 2017	32.551.750	32.884.250
+ Cổ tức 2018	61.944.750	62.372.250
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	3.826.509.506	
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mĩ	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	550.748.750	495.000.000
Phải trả khác	1.248.185.125	28.008.458
b). Phải trả dài hạn khác	13.500.000	13.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	13.500.000
	6.718.002.735	1.596.335.091

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	224.323.465.335	224.323.465.335	452.080.786.979	349.910.831.366	326.493.420.948	326.493.420.948
Vay ngân hàng	224.323.465.335	224.323.465.335	452.080.786.979	349.910.831.366	326.493.420.948	326.493.420.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	89.930.992.955	89.930.992.955	182.223.128.577	118.596.587.625	153.557.533.907	153.557.533.907
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	49.362.216.930	49.362.216.930	73.108.860.289	72.675.096.851	49.795.980.368	49.795.980.368
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	39.816.055.450	39.816.055.450	85.322.701.708	65.651.307.450	59.487.449.708	59.487.449.708
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45.214.200.000	45.214.200.000	111.426.096.405	92.987.839.440	63.652.456.965	63.652.456.965
Vay cá nhân						
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	224.323.465.335	224.323.465.335	452.080.786.979	349.910.831.366	326.493.420.948	326.493.420.948

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			21.037.984.124	21.037.984.124
Trích quỹ trong năm		943.945.108	(943.945.108)	
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	9.200.531.070	39.302.051.492	398.502.582.562
Lãi trong kỳ			18.378.494.852	18.378.494.852
Trích quỹ trong năm		1.051.899.206	(2.953.798.412)	(1.901.899.206,00)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	10.252.430.276	54.726.747.932	414.979.178.208

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI		178.500.000.000
Đặng Quang Thái	28.500.000.000	
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	219.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI		51,00
Đặng Quang Thái	8,14	
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	62,71	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả		-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.252.430.276	9.200.531.070
	10.252.430.276	9.200.531.070

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	200,69	206,15
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.951,92	3.990,13

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	409.451.111.608	247.429.968.758	629.043.759.860	348.641.117.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	997.945.212	2.117.264.255	2.089.468.986	4.941.110.988
	410.449.056.820	249.547.233.013	631.133.228.846	353.582.228.615

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	3.530.805.735	1.875.766.201	5.614.721.177	3.574.433.465
Hàng bán bị trả lại	151.034.585	69.821.115	483.877.500	206.963.810
	3.681.840.320	1.945.587.316	6.098.598.677	3.781.397.275

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	405.769.271.288	245.484.381.442	622.945.161.183	344.859.720.352
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	997.945.212	2.117.264.255	2.089.468.986	4.941.110.988
	406.767.216.500	247.601.645.697	625.034.630.169	349.800.831.340

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	397.274.859.810	250.836.517.263	606.260.420.013	342.420.985.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	790.874.534	1.694.456.082	1.488.432.555	3.975.202.400
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1.103.505.862	(62.311.960)	1.051.616.262	(187.750.410)
	399.169.240.206	252.468.661.385	608.800.468.830	346.208.437.351

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	398.110.473	432.299.694	1.815.854.567	1.406.978.783
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh		52.260.271	835.466	52.575.693
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	1.433.859		1.560.110	
Lãi góp vốn liên doanh			1.262.526.148	
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh, góp vốn đầu tư khác		1	652.815.962	1
Lãi trễ hạn thanh toán		(156.273.386)		(156.273.386)
Lãi kinh doanh chứng khoán		4.453.855.469		4.453.855.469
	399.544.332 (40.232.877)	4.782.142.049	3.733.592.253 (40.232.877)	5.757.136.560

26. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	4.281.947.916	1.080.147.546	6.701.822.964	1.250.439.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	1.069	25.311.054	802.405	36.532.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ		309.398		309.398
Chiết khấu thanh toán	986.182.337	506.756.346	1.665.592.609	938.204.110
Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán		115.642.034	1.200.440.000	115.642.034
Khác	2.037.910		3.810.222	
	5.270.169.232	1.728.166.378	9.572.468.200 2.037.910	2.341.127.300

27. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	888.079.124	906.664.464	1.625.405.260	1.749.334.263
Chi phí vật liệu, bao bì	5.000.000	259.000.979	7.758.800	259.750.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.498.037	93.501.205	39.638.648	117.850.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.371	67.406.509	688.371	134.072.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.195.777.290	1.478.535.219	3.499.587.762	2.657.279.887
Chi phí khác bằng tiền	1.419.523.337	850.912.573	2.088.186.274	1.928.065.293
	4.531.566.159	3.656.020.949	7.261.265.115	6.846.353.031

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.520.654.392	1.316.300.404	2.698.239.824	2.558.520.322
Chi phí vật liệu quản lý	689.455	444.818	689.455	1.145.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	117.254.446	78.354.526	203.671.743	140.189.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.461.397	45.941.492	420.874.460	77.778.923
Chi phí thuê, lệ phí	9.228.895	45.284.224	14.343.895	49.884.224
Chi phí dự phòng				-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.795.701	454.897.075	1.301.149.327	706.955.052
Chi phí khác bằng tiền	2.674.302.091	3.466.810.645	4.851.505.411	6.164.641.296
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	2.828.678.766	2.828.678.766
	5.490.386.377	5.408.033.184	9.490.474.115	9.699.114.318

29. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	38.702.090.182	17.164.168.018	38.856.635.637	17.164.168.018
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	601.772.000	532.431.818	941.025.000	751.622.363
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	16.000.000	43.863.000	16.000.000	74.335.800
Bồi thường, phạt vi phạm	731.865.000	256.625.000,00	731.865.000	256.625.000
Thu nhập khác	18.464	5.000.000	18.464	5.000.000
	40.051.745.646	18.002.087.836	40.545.544.101	18.251.751.181

30. Chi phí khác:

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	738.112.660	1.012.918.426	1.136.190.198	1.205.586.908
Chi phí bán, thanh lý tài sản	8.721.315.549		8.721.315.549	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	47.509	18.363.000	47.509	46.276.200
Bồi thường, phạt vi phạm		13.500.000		18.000.000
Chi phí khác	15.020.000	45.000.000	62.698.241	123.934.638
	9.474.495.718	1.089.781.426	9.920.251.497	1.393.797.746

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
a Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.307.033.733	7.320.889.335
- Từ HĐKD chính	(5.647.813.367)	(9.173.736.606)
- Từ HĐKD bất động sản	29.954.847.100	16.494.625.941
b Các khoản điều chỉnh tăng		63.700.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính		63.700.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d Thu nhập không tính thuế		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	29.954.847.100	16.494.625.941
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	29.954.847.100	16.494.625.941
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	29.954.847.100	16.494.625.941
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	29.954.847.100	16.494.625.941
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	5.990.969.420	3.298.925.188
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	5.990.969.420	3.298.925.188
g Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm theo TKQT năm 2021		
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.990.969.420	3.298.925.188
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.424.521.685	2.222.612.468
- Từ HĐKD chính	1.424.521.685	2.222.612.468
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính		(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.438.068.885	2.220.112.468
- Từ HĐKD chính	1.424.521.685	2.220.112.468
- Từ HĐKD bất động sản	13.547.200	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	5.977.422.220	3.298.925.188
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	5.977.422.220	3.298.925.188

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.316.064.313	4.021.964.147
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.316.064.313	4.021.964.147
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	523	115

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.460.107.956	172.213.498.586	297.012.358.431	270.909.287.365
Chi phí nhân công	4.272.703.983	8.776.044.878	11.947.862.848	17.435.523.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.794.682.101	1.667.183.168	3.547.290.497	3.310.101.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.089.926.760	8.985.973.084	12.140.670.161	16.349.995.700
Chi phí bằng tiền khác	5.134.741.411	4.928.668.611	8.180.442.739	9.465.708.815
	177.752.162.211	196.571.368.327	332.828.624.676	317.470.616.075

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	6 Tháng đầu năm 2022 VND	6 Tháng đầu năm 2021 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	452.080.786.979	309.407.665.287
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	349.910.831.366	210.081.442.111

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	622.945.161.183	2.089.468.986	625.034.630.169
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	15.633.124.908	601.036.431	16.234.161.339
Tài sản bộ phận trực tiếp	514.017.410.775	5.140.226	514.022.551.001
Tài sản không phân bổ			301.886.260.111
Tổng tài sản	514.017.410.775	5.140.226	815.908.811.112
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	264.587.096.361	26.461.356	264.613.557.717
Nợ phải trả không phân bổ			136.316.075.187
Tổng nợ phải trả	264.587.096.361	26.461.356	400.929.632.904

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.361.367.000	561.385.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	60.000.000	100.990.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	06 tháng đầu Năm 2022 VND	06 tháng đầu Năm 2021 VND
Tổng quỹ lương	5.593.383.801	5.701.782.998	10.955.144.320	11.412.853.748
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước	563.887.000		563.887.000	405.500.000
Tổng thu nhập	6.157.270.801	5.701.782.998	11.519.031.320	11.818.353.748
Lao động bình quân tháng	225	230	226	233
Tiền lương bình quân tháng	8.286.495	8.263.454	8.079.015	8.163.701
Thu nhập bình quân tháng	9.121.883	8.263.454	8.494.861	8.453.758

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	<u>DVT</u>	Quý 2 năm 2022 Sản lượng	Quý 2 năm 2022 USD	06 tháng đầu Năm 2022 Sản lượng	06 tháng đầu Năm 2022 USD
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>		<u>84,40</u>	<u>149.811,00</u>	<u>129,00</u>	<u>218.495,00</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	84,40	149.811,00	129,00	218.495,00
Nhập trực tiếp	Tấn	84,40	149.811,00	129,00	218.495,00

194
G T
P
ÁP
H C
LAN
I-T

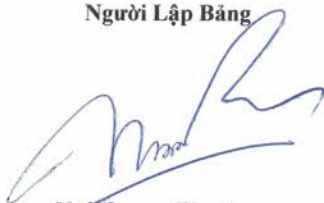
39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	20,77	32,52
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	79,23	67,48
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	49,15	15,67
+ Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	50,85	84,33
<u>Khả năng thanh toán:</u>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,61	4,34
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,03	6,42
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,24	1,93
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,22	0,87
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
+ Tỷ suất LNNT trên doanh thu	%	3,63	1,24
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	2,74	0,99
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
+ Tỷ suất LNNT trên tổng tài sản b/q	%	3,33	0,29
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	2,51	0,23
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH b/q	%	4,50	0,27

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Lâm

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám Đốc




Hứa Minh Trí